

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 668/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 08/11/2021
V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Phước Trinh

2- Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1414/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 290/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông K, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà T, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn ngày 11/11/2020, nguyên đơn ông K trình bày:

Ông với bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường L, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 08/01/2004. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt, không còn quan tâm lo lắng chăm sóc cho nhau. Hai người đã ly thân từ tháng 7/2019, ông xác định tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có ba trẻ là Đ, sinh ngày 23/01/1997 (đã thành niên); A, sinh ngày 14/9/2003; N, sinh ngày 28/10/2013. Ông yêu cầu giao hai trẻ A và N cho bà T

nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng mỗi trẻ 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi hai trẻ đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Do bà T có đơn xin vắng mặt nên Tòa phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, ông K vẫn cương quyết xin ly hôn, về con chung ông bỏ sung ý kiến do trẻ A cũng đã thành niên nên ông không cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn bà T có đơn xin vắng mặt ngày 25/10/2021, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

*** Về nội dung:**

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông K với bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường L, thị xã B, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 08/01/2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu của Ông K xin ly hôn với Bà T:

Tại đơn xin vắng mặt ngày 25/10/2021, bà T ghi ý kiến với nội dung: *Tôi làm đơn này đề nghị được vắng mặt phiên xét xử... kính đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập bà T nhiều lần để tiến hành hòa giải nhưng bà T không có mặt. Tại phiên tòa hôm nay, bà T xin vắng mặt thể hiện bà T không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông K, cho ông K được ly hôn bà T.

[4] Về con chung có ba trẻ là Đ, sinh ngày 23/01/1997 đã thành niên; A, sinh ngày 14/9/2003 đến ngày xét xử cũng đã thành niên; N, sinh ngày 28/10/2013.

Xét tại phiên tòa, ông K bỏ sung ý kiến do trẻ A cũng đã thành niên nên ông không cấp dưỡng là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông K yêu cầu giao trẻ N cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện ông K cấp dưỡng nuôi con cho trẻ N mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi trẻ N tròn 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”, đồng thời ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử buộc ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông K.

1. Về hôn nhân: Ông K được ly hôn bà T.

2. Về con chung có 03 trẻ:

- Đ, sinh ngày 23/01/1997 đã thành niên;

- A, sinh ngày 14/9/2003 đã thành niên;

- N, sinh ngày 28/10/2013.

Bà T được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông K cấp dưỡng nuôi con cho trẻ N mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng, thi hành từ tháng 12/2021 cho đến khi trẻ N tròn 18 tuổi.

Địa điểm thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông K chưa thi hành trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông K còn phải trả cho bà T tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông K phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về việc ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí về việc cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0085262 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; ông K còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.
Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh (01)
- VKSND huyện Củ Chi (02)
- Chi cục THADS huyện Củ Chi (01)
- UBND phường L, thành phố B, tỉnh Lâm
Đồng (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án (02)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Thắm